TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN G	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 483/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18-10-2018
V/v tranh chấp về ly hôn giữa chị Y với anh G.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Sương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An G.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 187/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Y, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp B1, xã Bình Mỹ, huyện C, tỉnh An G.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh G, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp B1, xã Bình Mỹ, huyện C, tỉnh An G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Tấn C, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 109/5 Nguyễn Đình Chiểu, khóm 4, phường C A, thành phố CB, tỉnh An G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 01 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Y trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1998, bà và ông G quen biết nhau, tìm hiểu và yêu thương nhau, sau đó tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Mỹ, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông G đã có vợ khác từ năm 2006. Vợ chồng đã ly thân hơn 11 năm. Nay tình cảm không còn bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh G.

Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Linh, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Hoài Phong, sinh năm 2002, Nguyễn Minh Phú, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Mỹ Loan, sinh năm 2005. Hiện các cháu đang sống chung với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 03 cháu nhỏ, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại tờ tự khai ngày 15/5/2015 bị đơn ông Nguyễn Thanh G trình bày:

Về hôn nhân: Năm 1998 ông và bà Y chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, hiện nay mâu thuẫn đã trầm trọng, bà Y yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con như bà Y trình bày, đồng ý giao 03 cháu nhỏ cho bà Y nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Ông có nợ ông Lê Tấn C 532.630.000 đồng tiền mua bò và tiền vay 150.000.000 đồng. Ông đồng ý nhận trả số tiền này, việc mua bán, vay mượn là của riêng mình ông, không liên quan đến bà Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn C trình bày: Ông là chủ trang trại bò tại thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên. Từ tháng 9 năm 2015 âm lịch ông Nguyễn Thanh G (tự là C) đến trang trại của ông mua bò nhiều lần, hình thức mua trước trả sau, khi hai bên mua bán có ghi sổ. Đến 13/7/2017 âm lịch thì ông G còn nợ tiền mua bò cũ là 412.230.000 đồng, mua thiếu thêm 10 con bò với số tiền 120.400.000 đồng. Tổng số tiền nợ mua bò là 532.630.000 đồng. Mục đích ông G mua bò để ông và vợ ông chăm sóc bán lại tìm lợi nhuận, phục vụ kinh tế gia đình.

Ngoài ra, ông G, bà Y còn vay nhiều lần cụ thể:

- Ngày 03/7/2017 vay 160.000.000 đồng, không có lãi, sau đó trả được 60.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng.

- Ngày 09/7/2017 vay 50.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi.

Việc vay có làm biên nhận. Tổng cộng các khoản tiền vay là 210.000.000 đồng, trả được 60.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng. Mục đích vay là để phục vụ sinh hoạt kinh tế gia đình. Ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông G, bà Y trả số tiền này, nhưng ông G, bà Y chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay yêu cầu ông G, bà Y cùng liên đới trả tiền bò 532.630.000 đồng, vì bà Y nhiều lần đứng ra nhận bò và trả tiền mua bò. Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng

ông G vay cờ bạc bà Y không biết nên chỉ yêu cầu cá nhân ông G trả số tiền này. Tất cả chỉ yêu cầu vốn không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bị đơn ông G, yêu cầu được nuôi 02 cháu nhỏ, không yêu cầu ông G cấp dưỡng. Đối với nợ tiền mua bò 532.630.000 đồng của ông C, ông C yêu cầu bà phải liên đới chịu trách nhiệm cùng ông G thanh toán bà không đồng ý vì bà và ông G đã ly thân hơn 11 năm, bà và ông G làm ăn riêng, không ai biết việc làm ăn của ai. Việc nhận bò và trả tiền mua bò là do mỗi khi ông G không có ở nhà nhờ bà nhận bò và trả tiền giùm. Đồng thời, ông G đã nhận trách nhiệm trả nợ thuộc về ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn C: Tại phiên tòa sau khi nghe Hội đồng xét xử động viên ông đã xác định chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân ông G trả số tiền mua bò 532.630.000 đồng, trả 150.000.000 đồng tiền vay. Toàn bộ 02 khoản nợ này không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy trích lục kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh (bản sao) của Linh, Loan, Phú, Phong; Tờ tự khai của Phong, Phú, Loan; Phiếu gửi chứng cứ; Tờ tự khai của ông G; giấy nhận nợ 60.000.000 đồng ngày 16/6/2017 âm lịch; Giấy nhận nợ 160.000.000 đồng ngày 24/6/2017 âm lịch; Giấy nhận nợ 50.000.000 đồng ngày 09/7/2017 âm lịch; Giấy nợ mua bò mới 120.400.000 đồng; Giấy nợ mua bò ngày 03/7/2017 âm lịch; Giấy nợ mua bò ngày 17/6/2017 âm lịch (photo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà Trần Thị Y với ông Nguyễn Thanh G là về ly hôn; tranh chấp giữa ông Lê Tấn C với ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Y là về hợp đồng mua bán, hợp đồng vay tài sản, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh G đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt (ông G có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt), nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Y và ông G chung sống từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ ngày 25/10/2011, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà Y khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông G với lý do thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông G đã có vợ khác từ năm 2006 và đã có con riêng. Nay bà Y cho rằng tình cảm không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh G.

Xét quan hệ hôn nhân của bà Y và ông G, Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập anh G hòa giải nhiều lần nhằm mục đích động viên, hòa giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh G không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, xem như anh G đã từ bỏ quyền của mình, ông G đã có vợ khác. Điều này chứng minh anh G hoàn toàn không có ý định hàn gắn quan hệ vợ chồng. Tuy không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nhưng ông G có trình bày bằng văn bản ông đồng ý ly hôn với bà Y. Thể hiện bà Y và ông G không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của vợ và chồng theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên bà Y yêu cầu ly hôn với anh G là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Y đối với ông G.

[2.2] Về con chung: Bà Y và ông G có 04 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Linh, đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét; Nguyễn Hoài Phong, sinh năm 2002, Nguyễn Minh Phú, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Mỹ Loan, sinh năm 2005. Hiện các cháu đang sống chung với bà Y, bà Y có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu Phong, Phú, Loan. Ngày 20/5/2018, 03 cháu có bản tự khai trình bày nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét yêu cầu của bà Y và nguyên vọng của 03 cháu, Hội đồng xét xử xét thấy để ổn định, tinh thần, sinh sống học tập của các cháu Hội đồng xét xử chấp nhận giao 03 cháu Phong, Phú, Loan cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ông G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bà Y không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn C:

[3.1] Xét yêu cầu đòi số tiền mua bò 532.630.000 đồng và vay 150.000.000 đồng, vay không lãi, tại phiên tòa ông C xác nhận chỉ yêu cầu riêng cá nhân ông G có trách nhiệm trả cho ông số tiền này do ông G nhận bò và tiền. Hội đồng xét xử xét thấy việc vay nợ và mua bán các bên không lập thành hợp đồng nhưng có biên nhận nợ do ông G (ký tên Vũ), ông G cũng thừa nhận nợ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông C về số tiền vay, tiền mua bò, buộc ông G có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền mua bò 532.630.000 đồng và tiền vay 150.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ông C không yêu cầu ông G trả lãi đối với số tiền nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị Y phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017683 ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[4.2] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nguyễn Thanh G phải chịu 31.305.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử

1. Về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, tài sản chung:

1.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Y được ly hôn với ông Nguyễn Thanh G.

1.2. Về nuôi con chung: Bà Y và ông G có 04 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Linh, đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; Giao Nguyễn Hoài Phong, sinh năm 2002, Nguyễn Minh Phú, sinh năm 2003 và Nguyễn Thị Mỹ Loan, sinh năm 2005 cho bà Trần Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Ông G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Y không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.4. Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Buộc ông Nguyễn Thanh G có trách nhiệm trả cho ông Lê Tấn C số tiền nợ mua bò 532.630.000 đồng và tiền vay 150.000.000 đồng, tổng cộng là 682.630.000 đồng (Sáu trăm tám mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Bà Trần Thị Y phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017683 ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3.2. Ông Nguyễn Thanh G phải chịu 31.305.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Ông Lê Tấn C được nhận lại 15.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002470 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bờ Nguyễn Thị Thu Sương Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An G;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tiền Đoàn Văn Hiển **Lê Thị Hồng Thi**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện C.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

+ Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tiền.

2. Ông Đoàn Văn Hiển.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 308/2018/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Xuân, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Bình Thạnh, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh An G.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh Phương, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 01, ấp Bình Lộc, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh An G.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

- Về quan hệ pháp luật: Biểu quyết 3/3.

"Tranh chấp ly hôn"

- Về áp dụng pháp luật: Biểu quyết 3/3.

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về nội dung vụ án:

1. Về hôn nhân: Biểu quyết 3/3.

Cho ly hôn giữa chị Phan Thị Xuân và anh Nguyễn Thanh Phương.

2. Về con chung: Biểu quyết 3/3.

Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Nam, sinh ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Nguyễn Thị Bích Tuyền, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2007 giao 02 con

chung cho anh Phương trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Xuân có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung không có: Biểu quyết 3/3.

Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về án phí sơ thẩm: Biểu quyết 3/3.

Chị Phan Thị Xuân phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002185 ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về quyền kháng cáo: Biểu quyết 3/3.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 15 phút, ngày 28/9/2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tiền Đoàn Văn Hiển Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An G;
- VKSND huyện C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Đào Hữu Cảnh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tiền Trần Thị Kim Bình **Lê Thị Hồng Thi**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An G;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-

UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Nghi Bình	Huỳnh Công Tấn	Ngô Ngọc Phỉ